

THÔNG TƯ
LIÊN BỘ TÀI CHÍNH - Y TẾ

Quy định chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, trang thiết bị y tế

Căn cứ Quyết định số 600/TTg ngày 19/10/1994 của Thủ tướng Chính phủ về cho phép các cơ sở kiểm nghiệm thuộc ngành y tế thu phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và trang thiết bị y tế.

Căn cứ Quyết định số 276/CT ngày 28/7/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc quản lý thu phí và lệ phí.

Liên Bộ Tài chính - Y tế hướng dẫn chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng nguồn thu phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, trang thiết bị y tế như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG THU

Các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài sản xuất kinh doanh thuốc và các đơn vị sự nghiệp sử dụng thuốc phòng và chữa bệnh cho nhân dân khi được các cơ sở kiểm nghiệm thuộc ngành y tế thực hiện kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và trang thiết bị y tế theo yêu cầu thì phải nộp phí kiểm nghiệm theo quy định tại Thông tư này.

II. MỨC THU

Mức thu phí kiểm nghiệm y tế quy định tại phụ lục " Biểu thu phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và dụng cụ y tế" kèm theo Thông tư này.

Trường hợp cơ quan kiểm nghiệm đã làm việc hết giờ hành chính theo chế độ của Nhà nước quy định, mà khách hàng yêu cầu kiểm nghiệm khẩn trương thì phải có đơn đề nghị và có sự

thoả thuận giữa hai bên về làm ngoài giờ hành chính thì được phép thu thêm 50% mức thu quy định tại phụ lục kèm theo Thông tư này.

Khi giá cả thị trường biến động từ 20% trở lên thì Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Y tế quyết định điều chỉnh lại mức thu quy định tại Thông tư này.

III. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ KIỂM NGHIỆM Y TẾ

1/ Phí kiểm nghiệm y tế là nguồn thu của ngân sách Nhà nước. Các cơ sở kiểm nghiệm y tế tổ chức thu phí kiểm nghiệm y tế của khách hàng. Khi thu phí phải sử dụng chứng từ thu do Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) phát hành. Các cơ sở kiểm nghiệm nhận chứng từ thu tại Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở đóng trụ sở.

2/ Sử dụng khoản thu phí kiểm nghiệm y tế:

a) Các cơ sở thu phí kiểm nghiệm y tế được tạm thời giữ lại 90% số phí thu được để chi vào các việc sau:

- Mua vật tư, hoá chất phục vụ cho công tác kiểm nghiệm;
- Bồi dưỡng làm ngoài giờ hành chính;
- Thưởng cho cán bộ làm công tác kiểm nghiệm, mức thưởng mỗi năm tối đa không quá 03 (ba) tháng lương cơ bản.

Việc sử dụng khoản phí kiểm nghiệm y tế phải thực hiện theo đúng chế độ tài chính hiện hành, cuối năm quyết toán nếu không sử dụng hết số phí được tạm giữ thì các cơ sở kiểm nghiệm phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

b) Số phí còn lại sau khi trích theo tỷ lệ trên (10%) các cơ sở kiểm nghiệm y tế phải nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước theo thời hạn quy định của cơ quan thuế nơi cơ sở kiểm nghiệm đóng trụ sở.

3/ Trách nhiệm của các cơ sở kiểm nghiệm y tế:

a) Phải đăng ký với cơ quan thuế địa phương và mở sổ sách theo dõi tình hình thu, chi phí kiểm nghiệm theo Pháp lệnh kế toán thống kê của Nhà nước.

b) Hàng năm các cơ sở kiểm nghiệm y tế phải lập kế hoạch thu, chi phí kiểm nghiệm đồng thời với việc lập kế hoạch tài chính năm của đơn vị và phải quyết toán thu, chi phí kiểm nghiệm cùng với quyết toán nguồn kinh phí do Nhà nước cấp.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Riêng các khoản đã thu được từ 01/01/1994 được áp dụng theo quy định tại Mục III của Thông tư này.

Mọi quy định trước đây về phí kiểm nghiệm y tế trái với quy định của Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính và Bộ Y tế để nghiên cứu giải quyết.

PHỤ LỤC

BIỂU THU PHÍ KIỂM NGHIỆM MẪU THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC VÀ DỤNG CỤ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /LB-TT Ngày /1/1995)

I . PHÍ KIỂM NGHIỆM MẪU THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC VÀ DỤNG CỤ Y TẾ:

Số	Thu nghiệm	Mức phí (đ) áp dụng cho K và xét duyệt tiêu chuẩn		
TT		Mẫu trong nước gửi	Mẫu nước ngoài gửi	Mẫu xét duyệt tiêu chuẩn
1	2	3	4	5

1 Hành chính phí 10.000 30.000 40.000

2 Nhận xét bên ngoài bằng cảm quan (mùi, vị, màu sắc, hình dáng, đóng gói, nhãn...) 10.000 30.000 40.000

3 Thử vật lý, thuốc tiêm và

thuốc nước

- Thể tích 10.000 30.000 40.000
- Độ lắng cặn 15.000 45.000 60.000
- Cẩn sau khi bay hơi 80.000 240.000 320.000
- Soi mẫu thuốc tiêm 15.000 45.000 60.000
- Soi mẫu thuốc nước, độ trong 15.000 45.000 60.000

4 Thử thuốc viên và thuốc bột:

- Chênh lệch khối lượng 15.000 45.000 60.000
- Độ tan rã: + Trong nước 20.000 60.000 80.000
- + Trong đường ruột 30.000 90.000 120.000
- Độ mịn 20.000 60.000 80.000
- Độ hoà tan có tính định lượng 200.000 600.000 800.000

5 Thử thuốc mỡ:

- Khối lượng trung bình của ỏn

hộp 30.000 90.000 120.000

- Độ đồng đều 8.000 24.000 32.000

6 Định tính

- Đơn giản, mỗi phản ứng 10.000 30.000 40.000
- Phức tạp 50.000 150.000 200.000
- Ghi phổ tử ngoại toàn bộ 50.000 150.000 200.000
- Ghi phổ hồng ngoại 70.000 210.000 280.000
- Soi bột kép 50.000 150.000 200.000
- Vi phẫu nhuộm soi kính hiển

vi 75.000 225.000 300.000

- Soi bột dược liệu 40.000 120.000 160.000
- Kích thước, cảm quan, mùi, màu, mốc, mọt 10.000 30.000 40.000
- Kiểm nghiệm mẫu cao thực vật

đã có quy trình 300.000 900.000 1200.000

7 Thử tinh khiết, tìm tạp chất:

- Đơn giản (các ion thường) 20.000 60.000 80.000
- Kim loại nặng (đơn giản) 20.000 60.000 80.000
- Chất hữu cơ 20.000 60.000 80.000
- Kim loại nặng (phức tạp)

hoặc ASEN 35.000 105.000 140.000

8 Thử độ ẩm bằng phương pháp:

- Sấy 60.000 180.000 240.000
- Sấy chân không 90.000 270.000 360.000
- Định lượng với dung tích

Karlfischer 120.000 360.000 480.000

- Bằng xylen, toluen 60.000 180.000 240.000
- Cát dung môi 40.000 120.000 160.000

9 Căn tro:

- Tro thường 90.000 270.000 360.000
- Tro sulfat 100.000 300.000 400.000
- Tro không tan trong HCL 110.000 330.000 440.000

10 Các chỉ số:

- Chỉ số acid 70.000 210.000 280.000
- Chỉ số xà phòng 90.000 270.000 360.000
- Chỉ số ESTE 6.000 18.000 24.000
- Chỉ số Axetyl 100.000 300.000 400.000
- Chỉ số khúc xạ 50.000 150.000 200.000
- Chỉ số Iốt 90.000 270.000 360.000
- Chỉ số không xà phòng hoá 100.000 300.000 400.000
- Độ dày găng tay cao su 25.000 75.000 100.00

11 Điểm chảy và điểm nhỏ giọt:

- Cửa chất biết trước 20.000 60.000 80.000
- Cửa chất chưa biết 40.000 120.000 160.000